

**BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN
VÀ PHƯƠNG ÁN TIẾT KIỆM KINH PHÍ NĂM 2024**
(Kèm theo Quy chế chi tiêu nội bộ số 24/QCCTNB-THTA ngày 29/ 3/2024
của trường Tiểu học Tân An

ĐIỀU I : NỘI DUNG KHOẢN CHI

Căn cứ mức khoán chi được Phòng Giáo Dục và Đào Tạo giao chỉ tiêu cho đơn vị : 55 người , trong đó biên chế 48 người, ngoài biên chế 05 người ,02 GV hợp đồng	
Tồn năm 2023 chuyển sang :	40.498.339
Định mức giao kinh phí năm 2024:	7.808.000.000
Thu từ nguồn thu khác:	0
<u>Tổng cộng :</u>	<u>7.848.498.339</u>

A/ KINH PHÍ TỰ CHỦ NĂM 2024

Kinh phí tự chủ năm 2023 được Phòng GD và ĐT Tp. Thủ Dầu Một giao khoán cho đơn vị
với số tiền là 8.561.743.739 đồng, đơn vị dự toán chi như sau:

1/ CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN :

Biên chế được giao 48 người	
Mục 6000: Tiền lương :	4.201.520.000
+ Theo mức lương tối thiểu	1.800.000
6001 + Lương biên chế : (174,8 *1.800.000*12 tháng)	3.775.680.000
6051 + Lương hợp đồng (4,914,000 *5 * 12th)	294.840.000
+ Nâng lương 2%	131.000.000
Mục 6100 : Phụ cấp	1.830.080.000
6101 + Phụ cấp chức vụ :(3,35*1.800.000*12 tháng)	75.600.000
6112 + Phụ cấp ưu đãi :(50,82*12 tháng*1.800.000 đ)	1.097.712.000
6113 + Phụ cấp trách nhiệm (0,2*1.800000*12 tháng)	4.320.000

6115	Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung: (29,28*1.800.000*12 tháng)	632.448.000
	Tăng PCTN	20.000.000

Mục 6250 : Phúc lợi tập thể **12.000.000**

6253	+ Tàu xe phép năm:	5.000.000
6299	+ Nước uống :	7.000.000

Mục 6300 : Các khoản đóng góp 23,5% **1.278.400.000**

6301	BHXH 17,5%	908.174.400
6302	BHYT 3%	155.687.040
6304	BHTN 1%	51.895.680
6303	KPCĐ 2%	85.542.400
	Nâng lương	77.100.480

CỘNG CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN :

+ Tiền lương : **4.201.520.000**

+ Phụ cấp : **1.830.080.000**

+ Phúc lợi tập thể : **12.000.000**

+ Các khoản đóng góp : **1.278.400.000**

CỘNG :

7.322.000.000

2/ CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN :

+ Mục 6500 : thanh toán dịch vụ công cộng **237.400.000**

6501	Điện sinh hoạt	192.000.000
6502	Thanh toán tiền nước	14.400.000
6503	Nhiên liệu	8.000.000
6504	Vệ sinh môi trường	8.000.000
6505	Khoản phương tiện theo chế độ	5.000.000
6549	Khác	10.000.000

+ Mục 6550 : Vật tư văn phòng **101.520.000**

6551	VPP làm việc	35.000.000
6552	Mua sắm CCDC văn phòng	15.000.000
6553	VPP cá nhân (48ng x 60.000đ/ng x 4 quý)	11.520.000
6599	Vật tư văn phòng khác	40.000.000
+ Mục 6600 : Thông tin tuyên truyền liên lạc		40.000.000
6601	Cước phí điện thoại	5.000.000
6605	Cước phí Internet, thư điện tử	15.000.000
6608	Sách, báo , tạp chí thư viện	10.000.000
6649	Khác	10.000.000
+ Mục 6650 : Hội nghị		10.000.000
6699	Hội nghị CBVC	10.000.000
+ Mục 6700 : Công tác phí		30.000.000
6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000
6704	Khoản công tác phí :	20.000.000
+ Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		400.000.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển:	40.000.000
6757	Thuê lao động trong nước	280.000.000
6758	Chi bồi dưỡng thường xuyên giáo viên	60.000.000
6799	Chi phí thuê mướn khác :	20.000.000
+ Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên		150.000.000
6905	Tài sản thiết bị chuyên dùng	20.000.000
6907	Nhà cửa	20.000.000
6912	SCTX máy in, máy tính :	25.000.000
6913	Sửa máy photocopy	10.000.000
6918	Nạp, sửa bình chữa cháy	15.000.000
6921	Sửa chữa điện, nước :	30.000.000
6949	Các hạ tầng cơ sở khác	30.000.000
+ Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		85.000.000
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000
6999	Tài sản và thiết bị khác	60.000.000
+ Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		522.080.000

7001 Chi mua vật tư hàng hoá dùng cho chuyên môn	25.000.000
7012 Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (sách, tài liệu chuyên môn..	20.000.000
7049 Chi hoạt động phong trào của giáo viên	22.200.000
Thi GVG vòng trường	10.000.000
-Thi giáo viên giỏi cấp thành phố , tỉnh	6.000.000
-Chi hỗ trợ viết SKKN	5.000.000
Thi phong trào Viết chữ đẹp vòng trường	1.200.000
7049 Chi khác	20.680.000
Chi các hoạt động từ Nguồn kinh phí giảng dạy và học tập	422.000.000
6299 Chi nước uống cho học sinh 9 tháng x 12.000.000 đ/ tháng	108.000.000
6757 Chi thuê xe chở học sinh tham gia tiết học lịch sử địa phương	20.000.000
7049 Chi khen thưởng học sinh cuối năm, học sinh lớp 5 ra trường	130.000.000
7049 Chi học sinh hoạt động trải nghiệm cho học sinh	76.800.000
7049 Chi khám sức khỏe cho học sinh	20.000.000
7049 Chi photo đề kiểm tra cho học sinh	11.000.000
7049 Chi HKPD cấp trường	7.000.000
7049 Chi HKPD cấp TP	16.000.000
7049 Chi các hoạt động phong trào khác	33.200.000
+ Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000
7053 Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (Misa, QLTS, QLTH, thư viện, ..	20.000.000
+ Mục 7750: Chi khác	45.000.000
7756 Các khoản phí, lệ phí (phí chuyển tiền ATM, phí làm hồ sơ sổ đất...)	10.000.000
7757 Chi bảo hiểm tài sản (cháy, nổ)	25.000.000
7799 Chi các khoản khác (bảo trì hệ thống PCCC, phân bón cây, thuốc trừ sâu ...)	10.000.000

CỘNG CHI THANH TOÁN CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ

+ Thanh toán dịch vụ công cộng:	237.400.000
+ Vật tư văn phòng:	101.520.000
+ Thông tin tuyên truyền liên lạc :	40.000.000
+ Hội nghị :	10.000.000
+ Công tác phí :	30.000.000
+Chi phí thuê mướn :	400.000.000

+ Sửa chữa thường xuyên :	150.000.000
+ Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	85.000.000
+ Chi phí nghiệp vụ chuyên môn :	522.080.000
+ Chi mua sắm tài sản vô hình	20.000.000
+ Chi phí khác :	45.000.000

CỘNG :

1.641.000.000

B/ NGUỒN CHI KHÁC:

1/ Tiền phí 2 buổi/ ngày:

80 % chi trực tiếp cho giáo viên

10% chi hỗ trợ công tác quản lý thu,chi, quản lý dạy lớp 2 buổi/ ngày:

5% chi hoạt động tu sửa CSVC, chi phí điện, nước, vệ sinh phí

5% chi thuê nhân viên phục vụ vệ sinh lớp dạy buổi 2, chi khác

2/ Tiền phục vụ bán trú(đối với HS bán trú)

- Chi phí nấu ăn :

+ Bếp trưởng : 6.500.000 đ/ người/ tháng

+ Cấp dưỡng : 5.000.000 đ/ người/ tháng x 6 người

+ Tiền gas : 12.275.000 đ/ tháng

+ Tiền vệ sinh phí (nước lau sàn, nước rửa chén, chổi...) : 4.000.000đ/ tháng

- Chi phí bảo mẫu: 2.000.000 đ/ người/ tháng x 17 người

- Chi phí quản lý bán trú :

+ BGH trực tiếp phụ trách bán trú : 1.800.000 đ/ người/ tháng

+ BGH quản lý : 1.300.000 đ/ người/ tháng x 02 người

+ Kế toán : 1.000.000 đ/ người/ tháng

+ Thủ quỹ : 1.000.000 đ/ người/ tháng

+ Nhân viên y tế : 800.000 đ/ người

+ Bảo vệ : 200.000 đ/ người/ tháng x 03 người

+ Phục vụ : 200.000 đ/ người/ tháng x 02 người

3/ Tiền ăn bán trú (đối với học sinh bán trú)

Nội dung chi : chi mua thực phẩm nấu ăn bữa chính, bữa ăn xế đầy đủ dinh dưỡng, khoa học, phong phú đảm bảo thu đủ - chi đủ

4/ Tiền phí vệ sinh :

Nội dung chi : chi thuê mướn nhân viên quét dọn vệ sinh: 4.680.000 đ/ người/ tháng x 02 người còn lại chi mua dụng cụ, nước tẩy rửa phục vụ công tác dọn dẹp vệ sinh đảm bảo thu đủ-chi đủ

ĐIỀU II : CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CHO TỪNG CÁ NHÂN

Tiền lương : theo quy định

ĐIỀU III : PHƯƠNG ÁN TIẾT KIỆM

PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2024

Nội dung KP tự chủ	KP được duyet	10% KP dự phòng	Phân bổ sau tiết kiệm	Kế hoạch sử dụng	
				NSNN	Tiết kiệm
6000			4.201.520.000	4.201.520.000	0
6100			1.830.080.000	1.830.080.000	0
6250			12.000.000	9.600.000	2.400.000
6300			1.278.400.000	1.278.400.000	0
6500			237.400.000	215.000.000	22.400.000
6550			101.520.000	81.760.000	19.760.000
6600			40.000.000	30.000.000	10.000.000
6650			10.000.000	5.000.000	5.000.000
6700			30.000.000	21.000.000	9.000.000
6750			400.000.000	356.800.000	43.200.000
6900			150.000.000	120.000.000	30.000.000
6950			85.000.000	75.000.000	10.000.000
7000			522.080.000	496.950.000	25.130.000
7050			20.000.000	15.000.000	5.000.000
7750			45.000.000	31.000.000	14.000.000
CỘNG	8.963.000.000		8.963.000.000	8.767.110.000	195.890.000

THUYẾT MINH PHÂN TIẾT KIỆM

Mục 6250 : Phúc lợi tập thể :	12.000.000
6253 Tàu xe phép năm: 1.000.000 x3 người	3.000.000
6257 Nước uống: 30.000đ x 55 người x 4 quý	6.600.000
Cộng chi: 9.600.000	Tiết kiệm: 2.400.000

Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng :	237.400.000
6501 Điện sinh hoạt: 15.000.000đ x 12 tháng	180.000.000
6502 Thanh toán tiền nước : 1.000.000 đ/ tháng *12	12.000.000
6503 Nhiên liệu:	5.000.000
6504 Vệ sinh môi trường:	5.000.000
6505 Khoán phương tiện theo chế độ	5.000.000
6549 Khác	8.000.000
Cộng chi: 215.000.000	Tiết kiệm: 22.400.000

Mục 6550 : Vật tư văn phòng	101.520.000
6551 VPP làm việc:	30.000.000
6552 VRTMH :	10.000.000
6553 VPP cá nhân: 20.000đ x 49 người x 12 tháng	11.760.000
6599 Vật tư văn phòng khác	30.000.000
Cộng chi: 81.760.000	Tiết kiệm: 19.760.000

Mục 6600 : Thông tin tuyên truyền liên lạc	40.000.000
6601 Cước phí điện thoại 100.000 đ/ tháng x 12 tháng	5.000.000
6605 Cước phí Internet, thư điện tử	12.000.000
6608 Sách, báo , tạp chí thư viện	5.000.000
6649 Khác	8.000.000
Cộng chi 30.000.000	Tiết kiệm : 10.000.000

Mục 6650 : Hội nghị , họp mặt	10.000.000
6699 Hội nghị CBCC,	5.000.000
Cộng chi 5.000.000	Tiết kiệm : 5.000.000

Mục 6700 : Công tác phí	30.000.000
6702 Phụ cấp công tác phí	3.000.000
6704 Khoán công tác phí : 500.00đ/ tháng x 3 người x 12 tháng	18.000.000
Cộng chi 21.000.000	Tiết kiệm : 9.000.000

Mục 6750 : Chi phí thuê mướn	400.000.000
6751 Thuê phương tiện vận chuyển:	30.000.000
6757 Thuê lao động trong nước	248.000.000
6758 Chi bồi dưỡng thưởng xuyên giáo viên : 49 gv x 1.200.000	58.800.000
6799 Chi phí thuê mướn khác :	20.000.000

Cộng chi	356.800.000	Tiết kiệm :	43.200.000	
Mục 6900 :Sửa chữa thường xuyên TSCĐ				150.000.000
6905	Tài sản thiết bị chuyên dùng			15.000.000
6907	Nhà cửa			20.000.000
6912	SCTX máy in, máy tính :			20.000.000
6913	Sửa máy photocopy			10.000.000
6918	Nạp, sửa bình chữa cháy			10.000.000
6921	Sửa chữa điện, nước :			25.000.000
6949	Các hạ tầng cơ sở khác			20.000.000
Cộng chi	120.000.000	Tiết kiệm :	30.000.000	
+ Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				85.000.000
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			8.000.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng			7.000.000
6999	Tài sản và thiết bị khác			60.000.000
Cộng chi	75.000.000	Tiết kiệm :	10.000.000	
+ Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				522.080.000
7001	Chi mua vật tư hàng hoá dùng cho chuyên môn			25.000.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (sách, tài liệu chuyên môn..			15.000.000
7049	Chi hoạt động phong trào của giáo viên			13.850.000
	<i>Thi GVG vòng trường</i>			7.175.000
	BGK chấm 3 người x 5 ngày x 45.000			675.000
	Đồ dùng dạy học 30 GV x 100.000			3.000.000
	BD giáo viên dạy 30 GV x 100.000			3.000.000
	Giải thưởng			500.000
	-Thi giáo viên giỏi cấp thành phố , tỉnh			4.000.000
	*Chi hỗ trợ gv thi : 100.000đ/tiết x 2 tiết x 10 giáo viên			2.000.000
	*Chi hỗ trợ làm đồ dùng dự thi (200.000đ/gv x 10 gv)			2.000.000
	-Chi hỗ trợ viết SKKN			3.900.000
	*Viết SKKN vòng Trường 100.000 đ/ SK *30 Gv			3.000.000
	*Hỗ trợ chấm SKKN (30.000đ/SK)			900.000
	Thi phong trào Viết chữ đẹp vòng trường			1.200.000
7049	Chi khác			2.000.000
Chi các hoạt động từ Nguồn kinh phí giảng dạy và học tập				432.000.000
6299	Chi nước uống cho học sinh 9 tháng x 12.000.000 đ/ tháng			108.000.000

6757	Chi thuê xe chở học sinh tham gia tiết học lịch sử địa phương	20.000.000
7049	Chi khen thưởng học sinh cuối năm, học sinh lớp 5 ra trường	130.000.000
7049	Chi học sinh hoạt động trải nghiệm cho học sinh	76.800.000
7049	Chi khám sức khỏe cho học sinh	20.000.000
7049	Chi photo đề kiểm tra cho học sinh	11.000.000
7049	Chi HKPĐ cấp trường	7.000.000
7049	Chi HKPĐ cấp TP	16.000.000
7049	Chi các hoạt động phong trào khác	43.200.000

Cộng chi **496.950.000** **Tiết kiệm :** **25.130.000**

7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000
7053	Mua, gia hạn phần mềm	15.000.000

Cộng chi **15.000.000** **Tiết kiệm :** **5.000.000**

7750	Chi khác	45.000.000
7756	Các khoản phí, lệ phí (phí chuyển tiền ATM, phí làm hồ sơ sổ đất...)	5.000.000
7757	Chi bảo hiểm tài sản (cháy, nổ)	18.000.000
7799	Chi các khoản khác (bảo trì hệ thống PCCC, phân bón cây, thuốc trừ sâu ...)	8.000.000

Cộng chi **31.000.000** **Tiết kiệm :** **14.000.000**